TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------*------**	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	----------o0o---------

Bản án số: 216/2019/HC-PT
Ngày: 10/9/2019
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Chính;

Ông Mai Anh Tài.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao: Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính Thụ lý số 457/2018/TLPT-HC ngày 25 tháng 12 năm 2018 về khiếu kiện "Quyết định hành chính về quản lý đất đai", do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2018/HCST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8423/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Hồng Q, nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường Đ, quận A, thành phố H; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của người khởi kiện: Ông Đỗ Trung K và ông Nguyễn Hoàng V - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Đỗ Trung K và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; ông K có mặt, ông V vắng mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân quận A, thành phố H.

Trụ sở: Số 2 đường Cao Toàn, quận A, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Q - Chủ tịch UBND quận A, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Lương T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận A, thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 28/8/2017), có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị S, có mặt;

+ Anh Phạm Thế B, vắng mặt;

+ Chị Phạm Thị Thu C, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ 23 cụm 5 phường Đ, quận A, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, anh B, chị C: Ông Phạm Hồng Q; nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường Đ, quận A, thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 08/9/2017); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 27/02/2017, Ủy ban nhân dân quận A, thành phố H ban hành Quyết định số 404/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và Quyết định số 405/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố H tại phường Đ, quận A, thành phố H.

Theo đó, diện tích 187,2m^2 đất hoang bằng tại thửa số 74 tờ bản đồ số 11, phường Đ, quận A, thành phố H bị thu hồi được hỗ trợ về đất san lấp cho cụ Phạm Văn M là 56.802.096 đồng. Ông Phạm Hồng Q (con trai của cụ M) được bồi thường, hỗ trợ về cây cối hoa màu trên đất là 2.112.500 đồng.

Ngày 07/8/2017, ông Phạm Hồng Q có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất số 405/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A. Ngày 28/10/2017, ông Q bổ sung yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ số 404/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A. Ông Q cho rằng: Diện tích đất 187,2m^2 bị thu hồi có nguồn gốc do bố ông là cụ Phạm Văn M đã khai hoang, cải tạo san lấp hố ao bỏ hoang của Nhà máy gạch O từ năm 1970 và để lại cho ông từ năm 1991. Gia đình ông đã sinh sống ổn định trên mảnh đất này, không tranh chấp với ai, hàng năm ông vẫn là người thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước nên ông yêu cầu được bồi thường về đất, bồi thường về nhà trên đất và hỗ trợ tái định cư.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2018/HCST ngày 26/9/2018, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hồng Q về việc yêu cầu hủy Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A, thành phố H về việc thu hồi đất và Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ hộ dân thuộc phạm vi thu hồi đất .

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 07/10/2018, người khởi kiện là ông Phạm Hồng Q kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Phạm Hồng Q đề nghị hủy bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 404/QĐ-UBND và Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hồng Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 07/8/2017, ông Phạm Hồng Q có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A; ngày 28/10/2017, ông Q bổ sung yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A, là đúng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã giao giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ, nhưng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là đúng quy định của pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hồng Q và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm về tố tụng.

[2] Về nội dung: Xét tính hợp pháp của Quyết định thu hồi đất số 405/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 404/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành: Căn cứ khoản 2 Điều 62, Điều 66, Điều 70 của Luật Đất đai, khoản 2 Điều 28 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố H quy định về một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất trên địa bàn thành phố H thì Ủy ban nhân dân quận A ban hành Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 về việc thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 404/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về trình tự, thủ tục ban hành: Căn cứ vào Thông báo số 55/TB-UBND ngày 25/02/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố H do Sở Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư. Ngày 26/5/2012 Sở Giao thông vận tải đã bàn giao mốc giải phóng mặt bằng cho Ủy ban nhân dân quận A để triển khai công tác kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Ngày 13/6/2012, Ủy ban nhân dân quận A đã thành lập Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng

thực hiện dự án. Sau đó đã tổ chức họp với các hộ dân có đất thu hồi công bố Thông báo thu hồi đất, lập trích lục nguồn gốc đất và xác định vị trí từng thửa đất trong chỉ giới thu hồi, tiến hành niêm yết công khai kết quả thẩm định nguồn gốc sử dụng đất và dự thảo phương án, bồi thường hỗ trợ của các hộ dân. Sau khi Phòng Tài nguyên và Môi trường quận A ban hành Tờ trình số 09/TTr-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ dân thuộc phạm vi thu hồi đất. Đến ngày 27/02/2017 Ủy ban nhân dân quận A ban hành Quyết định số 404/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ dân thuộc phạm vi thu hồi đất và Quyết định số 405/QĐ-UBND về việc thu hồi đất. Ngày 28/02/2017, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đã niêm yết công khai hai Quyết định trên. Ngày 27/02/2017, Ủy ban nhân dân quận A ban hành Quyết định số 404/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ dân thuộc tổ dân phố K, phường Đ thực hiện Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố H và ban hành Quyết định số 405/QĐ-UBND về việc thu hồi đất. Như vậy, căn cứ Điều 69, Điều 70 Luật Đất đai năm 2013, Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì Ủy ban nhân dân quận A ban hành Quyết định số 404/QĐ-UBND, Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về căn cứ ban hành các quyết định:

[2.3.1] Nguồn gốc diện tích 187,2m^2 đất bị thu hồi: Theo Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 19/01/2017 của Ủy ban nhân dân phường Đ, quận A thì diện tích đất 187,2m^2 theo hồ sơ địa chính năm 1997 thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 11 là đất hoang bằng do Ủy ban nhân dân phường Đ quản lý. Theo xác minh tại chính quyền địa phương, diện tích đất trên có nguồn gốc là do cụ Phạm Văn M (bố đẻ của ông Q) ra khai hoang từ năm 1973; khu đất này trước đây là ao của Xí nghiệp gạch O, cụ M san lấp đất ao làm mặt bằng trồng rau xanh và trồng tre. Khoảng năm 1994, 1995 cụ M chuyển đến phường Lãm Hà sinh sống để lại thửa đất trên cho ông Phạm Hồng Q tiếp tục trồng rau ăn. Năm 1998, ông Đồng Văn D mượn trồng rau; đến năm 2011 ông D do tuổi cao không canh tác được nên bỏ hoang, năm 2013 ông Q ra dựng 01 nhà tôn trên diện tích đất này. Cụ M có lời khai thống nhất như trên; theo cụ M khu vực vỡ hoang giáp đất ông Dũng là đầm do cụ M bán căn nhà ở đường 10 để lấy tiền san lấp đầm thành mảnh đất mà ông Q đã dựng nhà tôn như bây giờ; vợ chồng cụ M chưa làm bất kỳ thủ tục hay kê khai gì liên quan đến mảnh đất khai hoang này và Xí nghiệp gạch O cũng không yêu cầu kê khai diện tích đất khai hoang của gia đình cụ cũng như các hộ khác khai hoang; cụ M khẳng định không cho ông Q diện tích đất cụ M đã có công sức san lấp từ ao của Xí nghiệp gạch O từ trước năm 1973; đây là công sức vất vả của cụ M nên cụ M được hưởng.

[2.3.2] Theo Sổ Mục kê năm 1997 và Sơ đồ địa chính năm 1997 thì thửa đất số 74, tờ bản đồ số 11, diện tích là 375,1m^2, loại đất là Hg; tên chủ sử dụng đất là Ủy ban nhân dân phường Đ. Trước khi thửa đất bị thu hồi thì có ba hộ ra tự

sử dụng là cụ Phạm Văn M, ông Nguyễn Đình L và bà Nguyễn Thị Y, trong đó cụ M sử dụng là 187,2m^2. Theo sổ sách lưu giữ tại địa phương thì không có tên ông Q hay cụ M là chủ sử dụng diện tích đất trên. Diện tích đất trên là đất hoang chưa sử dụng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân phường Đ. Tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 11 chủ sử dụng đất là cụ Phạm Văn M với diện tích đất 113,1m^2. Tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 11 chủ sử dụng đất là cụ Phạm Văn M với diện tích đất 45m^2. Tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 11 chủ sử dụng đất là ông Phạm Hồng Q với diện tích đất 76,3m^2.

[2.3.3] Ông Phạm Kim T nguyên là Giám đốc Xí nghiệp gạch O xác nhận về nguồn gốc của diện tích đất hiện các bên đang tranh chấp là do cụ M san lấp từ ao của Xí nghiệp gạch O. Từ lúc ông T là Giám đốc cho đến khi ông T nghỉ hưu, ông T không làm bất kỳ văn bản giấy tờ thanh lý nào cho cụ M hay ông Q tại mảnh đất cụ M khai hoang trên. Ngày 01/12/2016, ông Q làm đơn xin ông Thành xác nhận về việc chuyển nhượng, tặng cho giữa bố con ông Q nhưng ông T chỉ kí xác nhận cụ Phạm Văn M nguyên là Trưởng phòng Tổ chức cán bộ của Xí nghiệp gạch O có con trai trưởng là ông Phạm Hồng Q. Ông T không xác nhận nội dung thừa kế, tặng cho giữa bố con ông Q vì ông không biết sự việc này.

[2.3.4] Theo bà Bùi Thị B nguyên là cán bộ lao động tiền lương Phòng tổ chức Xí nghiệp gạch O: Những ai được thanh lý nhà thì mới được phát tờ khai nhà đất. Đối với những hộ gia đình có đất tự khai hoang thì không được cấp tờ khai nhà đất, vì đất khai hoang chỉ để gia đình tăng gia sản xuất. Khi Xí nghiệp gạch O giải thể ông Q được thanh lý 01 gian nhà, trong sổ bộ thuế ghi diện tích đất là 76,3m^2, căn nhà này năm 1997 ông Q đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị K. Hộ cụ M được thanh lý 02 gian nhà (trong sổ bộ thuế ghi 01 căn nhà diện tích là 45m^2, căn nhà này năm 2005 vợ chồng ông Q đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L; 01 căn nhà diện tích đất là 113,1m^2, gian nhà này vợ chồng ông Q ở từ năm 1998 đến nay). Tờ khai nhà đất ngày 04/12/1991 ông Q xuất trình không phải là kê khai cho thửa đất hoang bằng do cụ M khai hoang trên.

[2.3.5] Quá trình giải quyết vụ án, ông Q có cung cấp cho Tòa án Biên lai thu thuế nhà đất năm 1994, năm 2000, năm 2005 và 01 Thông báo về việc thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2016. Về các Biên lai thu tiền thuế nhà đất này, Ủy ban nhân dân phường Đ đã làm việc với ông Lê Minh T, ông Bùi Văn H, ông Nguyễn Văn L, ông Bùi Văn C nguyên là Cụm trưởng, Khu trưởng, Tổ trưởng Tổ dân phố K. Về Biên lai thu thuế nhà đất năm 2000, theo ông H: tháng 9/1999 ông H là Cụm trưởng cụm 5 thì ông H được ông Lê Minh T bàn giao danh sách các hộ nợ thuế năm 1998-1999 trong đó có tên ông Phạm Hồng Q nợ thuế nhà, đất diện tích 131,1m^2 với số tiền là 22.000 đồng. Ông H đã thu vào ngày 27/5/2000, Biên lai thu ghi tên người nộp thuế là ông Phạm Hồng Q nộp thay cho chủ sử dụng đất 113,1m^2 mang tên cụ Phạm Văn M trong sổ bộ thuế Cụm 5. Về Biên lai thu thuế nhà, đất năm 2005 do Khu phố khu 5 là ông

Bùi Văn C thu ghi tên ông Phạm Hồng Q. Theo ông C thì ông có thu thuế nhà đất đối với căn nhà có diện tích 113,1m^2 mà vợ chồng ông Q hiện đang sử dụng trong sổ bộ thuế của khu ghi tên người sử dụng là cụ Phạm Văn M. Thời điểm đó bà S vợ ông Q là người nộp tiền thuế nhà đất nên có ghi tên ông Phạm Hồng Q (Sáu) nộp ngày 02/5/2005 với số tiền là 22.000 đồng. Từ tháng 9/1999 đến nay các ông không thu thuế nhà đất và bất kỳ khoản thu gì khác trên diện tích đất cụ M tự sử dụng trên đất hoang của Ủy ban nhân dân phường Đ. Đối với tờ Thông báo nộp thuế đất phi nông nghiệp năm 2016 do ông Q cung cấp, kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Các thành viên trong ban lãnh đạo Tổ dân phố K đều có ý kiến về chữ viết trong tờ Thông báo nộp thuế năm 2016 không phải chữ viết của họ vì việc thu thuế là do Tổ trưởng Tổ dân phố K thực hiện, không biết lý do tại sao ông Q có tờ Thông báo này.

[2.3.6] Ngày 23/4/2018, Chi Cục Thuế quận A có công văn số 87/CCT-LPTB&TK trả lời công văn số 331/TA-TLĐ ngày 11/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H như sau: Sổ bộ thuế nhà đất từ năm 2011 trở về trước không thể hiện ông Phạm Hồng Q kê khai nộp thuế đối với thửa đất số 74 tờ bản đồ 11. Sổ bộ thuế đất phi nông nghiệp được kê khai vào năm 2012 và lập bộ ổn định cho chu kỳ 5 năm (2012-2017) thể hiện người nộp thuế là ông Phạm Hồng Q diện tích kê khai là 76m^2, Ủy ban nhân dân phường Đ xác nhận thuộc thửa số 78, tờ bản đồ 11 (306594-8-b) với diện tích 76,3m^2. Đối với diện tích thửa đất số 74 tờ bản đồ 11, Ủy ban nhân dân phường và Tổ dân phố không thu bất cứ một khoản thu gì.

[2.3.7] Từ những phân tích trên thấy việc ông Q cho rằng diện tích đất 187,2m^2 tại thửa đất số 74 tờ bản đồ 11 đã được cụ M cho ông quản lý, sử dụng là không có căn cứ. Theo ông Q, năm 1991 ông đã kê khai diện tích 187,2m^2 được ông Vũ Văn L, Phó Giám đốc Xí nghiệp gạch O xác nhận và có cung cấp cho Tòa án tờ kê khai nhà đất ngày 04/12/1991 đứng tên chủ sở hữu là Xí nghiệp gạch O và người sử dụng là ông Phạm Hồng Q nhưng là kê khai diện tích đất sử dụng 85m^2 chứ không phải kê khai diện tích đất 187,2m^2 không có số thửa, sổ địa chính. Trong khi đó ông Phạm Kim T khẳng định ông T không ủy quyền cho bất kỳ ai xác nhận vào tờ khai trên, và thời điểm đó ông Vũ Văn L là Phó giám đốc phụ trách về công tác văn hóa xã hội chứ không phụ trách về công tác tổ chức. Như vậy, không có cơ sở xác định cụ M là người sử dụng hợp pháp diện tích 187,2m^2. Do vậy, ngày 27/02/2017 Ủy ban nhân dân quận A ban hành Quyết định thu hồi đất số 405/QĐ-UBND với nội dung: Thu hồi 187,2m^2 đất hoang bằng do Ủy ban nhân dân phường Đ quản lý thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 11 tại tổ dân phố K, phường Đ, quận A, thành phố H là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 62 Luật Đất đai. Toà án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q là đúng.

[2.3.8] Về bồi thường, hỗ trợ về đất: Diện tích đất 187,2m^2 do cụ M tự khai hoang sử dụng vào việc trồng rau, trồng tre, không được chính quyền địa

phương hay Xí nghiệp gạch O cấp cho bất kỳ thủ tục giấy tờ gì. Ông Q cũng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu liên quan đến việc thừa kế, tặng cho diện tích đất nêu trên. Diện tích đất nêu trên thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân phường Đ nên Ủy ban nhân dân quận A lập phương án hỗ trợ về đất mà không bồi thường về đất cho cụ M là đúng quy định tại các Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 82, Điều 83 của Luật Đất đai; Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Điều 3 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố H quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố H; Quyết định số 324/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố H. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Q.

[2.3.9] Về tài sản trên đất: Theo ông Q, năm 2012 ông Q dựng tạm 01 nhà trên đất để ở; tuy nhiên, ngày 28/02/2011 Ủy ban nhân dân thành phố H đã có Thông báo số 55/TB-UBND về việc thu hồi đất thực hiện dự án. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 404/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân quận A không xem xét hỗ trợ, bồi thường về nhà trên đất cho ông Q là đúng quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai.

[2.3.10] Về cây cối, hoa màu: Trên diện tích đất 187,2m^2, ông Q đã trồng cây hoa màu nên khi bị thu hồi đất, ông Q được bồi thường về cây cối hoa màu trên đất. Ủy ban nhân dân quận A đã bồi thường cây cối hoa màu cho ông Q số tiền 2.112.500đ. Việc bồi thường trên phù hợp với quy định tại Điều 18 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố H và Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố H.

[2.3.11] Về hỗ trợ tái định cư: Gia đình ông Q không đủ điều kiện để xét bố trí tái định cư nên Ủy ban nhân dân quận A không hỗ trợ tái định cư là đúng pháp luật.

[3] Về án phí: Kháng cáo của ông Phạm Hồng Q không được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án thì ông Q phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Bác kháng cáo của ông Phạm Hồng Q, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2018/HCST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố H.

Về án phí: Ông Phạm Hồng Q phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm ông Q đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010875 ngày 11/10/2018 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình